

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

Số: DV.1.6.1./2025/KQPT

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

|                          |                                                                                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị yêu cầu:          | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                            |
| Địa chỉ trụ sở chính:    | Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội |
| Địa chỉ cơ sở quan trắc: | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội             |
| Loại mẫu:                | Nước thải                                                                       |
| Số lượng mẫu:            | 01                                                                              |
| Thời gian lấy mẫu:       | 05/12/2025                                                                      |

Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng nước thải.

| TT | Thông số phân tích                          | Đơn vị     | Kết quả             | QCVN 40:2011 /BTNMT /C <sub>max</sub> | QCTĐHN 02:2014 /BTNMT /C <sub>max</sub> | Phương pháp phân tích |
|----|---------------------------------------------|------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|    |                                             |            | NTQO.1              |                                       |                                         |                       |
| 1  | pH                                          | -          | 7,26                | 5,0 ÷ 9,0                             | 5,5÷9,0                                 | TCVN 6492:2011        |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                     | mg/l       | 45                  | 49,5                                  | 49,5                                    | TCVN 6001-1:2008      |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng(TSS)                  | mg/l       | 41                  | 99                                    | 99                                      | TCVN 6625:2000        |
| 4  | Sunfua(tính theo H <sub>2</sub> S)          | mg/l       | 0,06                | 0,495                                 | 0,495                                   | TCVN 6637:2000        |
| 5  | Tổng chất rắn hòa tan(TDS)                  | mg/l       | 801                 | -                                     | -                                       | SOP-DONUOC-CENM       |
| 6  | Amoni(NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)     | mg/l       | 9,7                 | 9,9                                   | 9,9                                     | TCVN 5988:1995        |
| 7  | Phosphat(PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> - P) | mg/l       | 0,05                | -                                     | -                                       | TCVN 6202:2008        |
| 8  | Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N)    | mg/l       | 17,1                | -                                     | -                                       | TCVN 6494-1:2011      |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt              | mg/l       | 2,96                | -                                     | -                                       | TCVN 6622-1:2009      |
| 10 | Dầu mỡ động, thực vật                       | mg/l       | 8,5                 | -                                     | -                                       | SMEWW 5520 B&F:2017   |
| 11 | Tổng Coliforms                              | MPN /100ml | 1,1x10 <sup>2</sup> | 5000                                  | 5000                                    | SMEWW 9221B:2017      |

Bảng 2 : Vị trí lấy mẫu Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>

| Kí hiệu | Mã hóa mẫu | Tọa độ                   | Miêu tả vị trí                                                       |
|---------|------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| NTQO.1  | 25T12N346  | X: 2323849<br>Y: 0565925 | Tại điểm xả thải nối vào hệ thống thoát của KCN, sau HTXL nước thải. |

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)**

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

**Ghi chú:**

Báo cáo này bao gồm 02 trang;

**QCVN 40:2011/BTNMT/B:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

$$- C_{max} = C \times K_q \times K_f \text{ Với } (K_q = 0,9; K_f = 1,1)$$

**QCTĐHN 02:2014/BTNMT/B:** Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

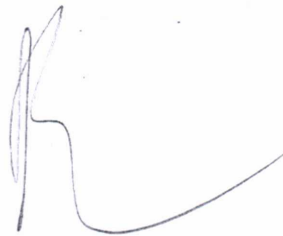
$$- C_{max} = C \times K_q \times K_f \text{ Với } (K_q = 0,9; K_f = 1,1)$$

Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu trên, theo Biên bản bàn giao mẫu số: 13/12 Ngày 06/12/2025;

Không được phép sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

**PHÒNG QT&PTMT  
P. TRƯỞNG PHÒNG**



**LÊ VĂN ĐỨC**

**TRUNG TÂM KTN&MT HÀ NỘI  
KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN HOÀNG**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)

Địa chỉ liên hệ: 18, Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

Số: ..D.V..1.62../2025/KQPT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

|                          |                                                                                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị yêu cầu:          | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                            |
| Địa chỉ trụ sở chính:    | Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội |
| Địa chỉ cơ sở quan trắc: | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội             |
| Loại mẫu:                | Khí xung quanh                                                                  |
| Số lượng mẫu:            | 04                                                                              |
| Thời gian lấy mẫu:       | 05/12/2025                                                                      |

Bảng 2: Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh.

| TT | Thông số phân tích | Đơn vị             | Kết quả (trung bình 1 giờ) |       |       |       | QCVN 05:2023 /BTNMT | Phương pháp phân tích |
|----|--------------------|--------------------|----------------------------|-------|-------|-------|---------------------|-----------------------|
|    |                    |                    | KT1.1                      | KT1.2 | KT1.3 | KT1.4 |                     |                       |
| 1  | NH <sub>3</sub>    | µg/Nm <sup>3</sup> | 142                        | 137   | 138   | 118   | 200                 | MASA Method 401       |
| 2  | H <sub>2</sub> S   | µg/Nm <sup>3</sup> | 17                         | 18    | 18    | 18    | 42                  | MASA Method 701       |

Bảng 2 : Vị trí lấy mẫu Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>

| STT | Kí hiệu | Mã hóa mẫu | Tọa độ                  | Miêu tả vị trí                                                                                                                                                    |
|-----|---------|------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | KT1.1   | 25T12K221  | X: 2322962<br>Y: 566228 | Tại góc Tây Nam bể, phía đường chung của dòng khí thải số 1: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi.        |
| 2   | KT1.2   | 25T12K222  | X: 2322963<br>Y: 566251 | Tại góc Đông Nam bể gần đường chung nhà máy của dòng khí thải số 1: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi. |
| 3   | KT1.3   | 25T12K223  | X: 2322981<br>Y: 566225 | Tại góc Tây Bắc bể phía vườn nhà máy của dòng khí thải số 1: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi.        |
| 4   | KT1.4   | 25T12K224  | X: 2322983<br>Y: 566248 | Tại Đông Bắc bể phía vườn nhà máy của dòng khí thải số 1: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi.           |

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)**

Địa chỉ liên hệ: 18, Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

**Ghi chú:**

Báo cáo này bao gồm 02 trang;

**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu trên, theo Biên bản bàn giao mẫu số: 13/12, ngày 06/12/2025;

Không được phép sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

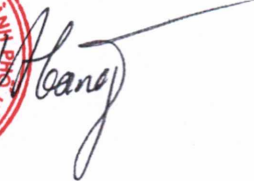
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

PHÒNG QT&PTMT  
P. TRƯỞNG PHÒNG

TRUNG TÂM KTN&MT HÀ NỘI  
KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN ĐỨC



NGUYỄN VĂN HOÀNG



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

Số: DV.163.../2025/KQPT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

|                          |                                                                                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị yêu cầu:          | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                            |
| Địa chỉ trụ sở chính:    | Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội |
| Địa chỉ cơ sở quan trắc: | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội             |
| Loại mẫu:                | Tiếng ồn và Độ rung                                                             |
| Số lượng mẫu:            | 08                                                                              |
| Thời gian lấy mẫu:       | 05/12/2025                                                                      |

Bảng 1: Kết quả đo tiếng ồn và độ rung(6h đến 21h).

| TT | Thông số phân tích | Đơn vị | Kết quả (trung bình 1 giờ) |       |       |       | QCVN              | Phương pháp phân tích |
|----|--------------------|--------|----------------------------|-------|-------|-------|-------------------|-----------------------|
|    |                    |        | R.O.1                      | R.O.2 | R.O.3 | R.O.4 |                   |                       |
| 1  | Tiếng ồn           | dBA    | 59,1                       | 64,9  | 64,1  | 69,6  | 70 <sup>[1]</sup> | TCVN 7878-2:2018      |
| 2  | Độ rung            | dB     | 53,6                       | 57,3  | 58,6  | 51,3  | 70 <sup>[2]</sup> | TCVN 6962:2001        |

Bảng 2: Kết quả đo tiếng ồn và độ rung(21h đến 6h hôm sau).

| TT | Thông số phân tích | Đơn vị | Kết quả (trung bình 1 giờ) |       |       |       | QCVN              | Phương pháp phân tích |
|----|--------------------|--------|----------------------------|-------|-------|-------|-------------------|-----------------------|
|    |                    |        | R.O.1                      | R.O.2 | R.O.3 | R.O.4 |                   |                       |
| 1  | Tiếng ồn           | dBA    | 42,5                       | 43,2  | 44,5  | 41,2  | 55 <sup>[1]</sup> | TCVN 7878-2:2018      |
| 2  | Độ rung            | dB     | 34,8                       | 36,0  | 33,0  | 34,1  | 60 <sup>[2]</sup> | TCVN 6962:2001        |

Bảng 3 : Vị trí lấy mẫu Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>

| STT | Kí hiệu | Tọa độ                 | Miêu tả vị trí                                                                  |
|-----|---------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | R.O.1   | X:2327853<br>Y: 565879 | Giáp hàng rào, góc cạnh công ty may Hồ Gươm và đường nội bộ KCN                 |
| 2   | R.O.2   | X:2323897<br>Y: 566267 | Giáp hàng rào, góc cạnh cổng B2 và đường nội bộ KCN                             |
| 3   | R.O.3   | X:2323547<br>Y: 566289 | Giáp hàng rào, góc cạnh cổng A3 với đường gom đại lộ Thăng Long                 |
| 4   | R.O.4   | X:2323503<br>Y: 565915 | Giáp hàng rào, góc cạnh cổng công ty may Hồ Gươm và đường gom đại lộ Thăng Long |

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)**

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

**Ghi chú:**

Báo cáo này bao gồm 02 trang;

[1]: **QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

[2]: **QCVN 27:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu trên, theo Biên bản bàn giao mẫu số: 13/12 Ngày 06/12/2025;

Không được phép sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

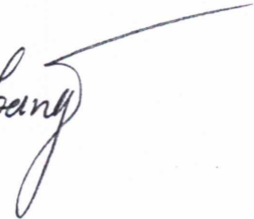
PHÒNG QT&PTMT  
P. TRƯỞNG PHÒNG



LÊ VĂN ĐỨC

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

TRUNG TÂM KTN&MT HÀ NỘI  
KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN HOÀNG



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

Số: DV.164.../2025/KQPT

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

|                          |                                                                                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị yêu cầu:          | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                            |
| Địa chỉ trụ sở chính:    | Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội |
| Địa chỉ cơ sở quan trắc: | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội             |
| Loại mẫu:                | Khí thải                                                                        |
| Số lượng mẫu:            | 12                                                                              |
| Thời gian lấy mẫu:       | 05, 08/12/2025                                                                  |

**Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng khí thải**

| TT | Thông số phân tích                 | Đơn vị             | Kết quả |       |       | QCTĐHN<br>01:2014<br>/BTNMT/C <sub>max</sub> | Phương pháp phân tích |
|----|------------------------------------|--------------------|---------|-------|-------|----------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                    |                    | KT5.1   | KT6.1 | KT7.1 |                                              |                       |
| 1  | Bụi tổng số                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 18      | 25    | 26    | 162                                          | US EPA Method 5       |
| 2  | CO                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH   | 1,14  | 900                                          | SOP/CENM/LMKT11       |
| 3  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH   | KPH   | 405                                          | SOP/CENM/LMKT12       |
| 4  | NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,56    | KPH   | KPH   | 765                                          | SOP/CENM/LMKT13       |

**Bảng 2: Kết quả phân tích chất lượng khí thải**

| TT | Thông số phân tích                 | Đơn vị             | Kết quả |       |        | QCTĐHN<br>01:2014<br>/BTNMT/C <sub>max</sub> | Phương pháp phân tích |
|----|------------------------------------|--------------------|---------|-------|--------|----------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                    |                    | KT8.1   | KT9.1 | KT10.1 |                                              |                       |
| 1  | Bụi tổng số                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 19      | 26    | 24     | 162                                          | US EPA Method 5       |
| 2  | CO                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH   | KPH    | 900                                          | SOP/CENM/LMKT11       |
| 3  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | 2,62  | 2,62   | 405                                          | SOP/CENM/LMKT12       |
| 4  | NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | 1,32  | 1,50   | 765                                          | SOP/CENM/LMKT13       |

**Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng khí thải**

| TT | Thông số phân tích                 | Đơn vị             | Kết quả |        |        | QCTĐHN<br>01:2014<br>/BTNMT/C <sub>max</sub> | Phương pháp phân tích |
|----|------------------------------------|--------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                    |                    | KT11.1  | KT12.1 | KT13.2 |                                              |                       |
| 1  | Bụi tổng số                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 21      | 20     | 19     | 162                                          | US EPA Method 5       |
| 2  | CO                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH    | KPH    | 900                                          | SOP/CENM/LMKT11       |
| 3  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH    | KPH    | 405                                          | SOP/CENM/LMKT12       |
| 4  | NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,19    | 0,19   | 0,19   | 765                                          | SOP/CENM/LMKT13       |

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)**

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội  
 ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

**Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng khí thải**

| TT | Thông số phân tích                 | Đơn vị             | Kết quả |      |        | QCTĐHN<br>01:2014<br>/BTNMT/C <sub>max</sub> | Phương pháp phân tích |
|----|------------------------------------|--------------------|---------|------|--------|----------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                    |                    | KT13.3  | KT14 | KT15.1 |                                              |                       |
| 1  | Bụi tổng số                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 20      | 23   | 29     | 162                                          | US EPA Method 5       |
| 2  | CO                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH  | 68,12  | 900                                          | SOP/CENM/LMKT11       |
| 3  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH  | KPH    | 405                                          | SOP/CENM/LMKT12       |
| 4  | NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,19    | 0,55 | 83,64  | 765                                          | SOP/CENM/LMKT13       |

**Bảng 5 : Vị trí lấy mẫu Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>**

| TT | Kí hiệu | Mã hóa mẫu | Tọa độ                  | Miêu tả vị trí                                                                                                                                                                                      |
|----|---------|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | KT5.1   | 25T12K225  | X: 2323630<br>Y: 566044 | Dòng khí thải số 5: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 1 của HTXL bụi số 1 từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao.                                                  |
| 2  | KT6.1   | 25T12K226  | X: 2323632<br>Y: 566044 | Dòng khí thải số 6: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 2 của HTXL bụi số 1 từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao.                                                  |
| 3  | KT7.1   | 25T12K227  | X: 2323636<br>Y: 566044 | Dòng khí thải số 7: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 1 của HTXL bụi số 2 từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao.                                                  |
| 4  | KT8.1   | 25T12K228  | X: 2323752<br>Y: 566039 | Dòng khí thải số 8: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 2 của HTXL bụi số 2 từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao.                                                  |
| 5  | KT9.1   | 25T12K229  | X: 2323669<br>Y: 566129 | Dòng khí thải số 9: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 1 của HTXL bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của phân xưởng cuốn điều - đóng bao.                                                    |
| 6  | KT10.1  | 25T12K230  | X: 2323672<br>Y: 566126 | Dòng khí thải số 10: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 2 của HTXL bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của phân xưởng cuốn điều - đóng bao.                                                   |
| 7  | KT11.1  | 25T12K231  | X: 2323672<br>Y: 566128 | Dòng khí thải số 11: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 3 của HTXL bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của phân xưởng cuốn điều - đóng bao.                                                   |
| 8  | KT12.1  | 25T12K232  | X: 2323672<br>Y: 566132 | Dòng khí thải số 12: Dòng khí thải sau ống thoát khí số 4 của HTXL bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của phân xưởng cuốn điều - đóng bao.                                                   |
| 9  | KT13.2  | 25T12K233  | X: 2323729<br>Y: 566213 | Dòng khí thải số 13: Dòng khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của phân xưởng Hợp tác xã quốc tế và phân xưởng cuốn điều - đóng bao mở rộng. |
| 10 | KT13.3  | 25T12K234  | X: 2323729<br>Y: 566213 | Dòng khí thải số 13: Dòng khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của phân xưởng Hợp tác xã quốc tế và phân xưởng cuốn điều - đóng bao mở rộng. |

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG(VIMCERTS 115)**

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, TP Hà Nội

ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

| TT | Kí hiệu | Mã hóa mẫu | Tọa độ                  | Miêu tả vị trí                                                                                                                                                                       |
|----|---------|------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | KT14    | 25T12K235  | X: 2323730<br>Y: 566217 | Dòng khí thải số 14: Dòng khí thải sau HTXL bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của phân xưởng Hợp tác xã quốc tế và phân xưởng cuốn điều – đóng bao mở rộng. |
| 12 | KT15.1  | 25T12K236  | X:2323752<br>Y: 566900  | Dòng khí thải sau HTXL khí thải lò hơi.                                                                                                                                              |

**Ghi chú:**

Báo cáo này bao gồm 03 trang;

***QCTĐHN 01:2014/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

$-C_{max} = C \times K_p \times K_v$  Với ( $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,0$  với CO và  $NO_2$ ;  $K_v = 0,9$  với  $SO_2$  và Bụi tổng)

Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu trên, theo Biên bản bàn giao mẫu số: 13/12 và 15/12, Ngày 06, 08/12/2025;

Không được phép sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

**PHÒNG QT&PTMT**  
**P. TRƯỞNG PHÒNG**

**LÊ VĂN ĐỨC**

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025  
**TRUNG TÂM KTN&MT HÀ NỘI**  
**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN HOÀNG**

